

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2023  
và dự toán thu, chi NSNN năm 2024**

**PHẦN THỨ NHẤT  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2023**

**I. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Căn cứ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố; Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, điều hành, công tác quản lý ngân sách một cách kịp thời, với mục tiêu phấn đấu hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2023.

Chỉ đạo quyết liệt, điều hành công tác thu, chi ngân sách đảm bảo theo kế hoạch. Các nhiệm chi ngân sách những tháng đầu năm cơ bản đảm bảo theo đúng dự toán và tiến độ triển khai thực hiện, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, thu ngân sách trên địa bàn còn thấp, chưa đạt so với tiến độ. Cụ thể như sau:

**1. Về thu ngân sách**

**Tổng thu ngân sách nhà nước đến ngày 30/11/2023 là:** 1.085.044.678.004 đồng (dự toán 714.922.000.000 đồng) đạt 151,77% so với kế hoạch. Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 1.147.844.373.369 đồng, đạt 160,56% so với kế hoạch huyện giao.

**1.1. Thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 30/11/2023:** 61.142.514.635 đồng, đạt 60,54% so với kế hoạch huyện giao (101.000.000.000 đồng) và 67,94% so với dự toán tỉnh giao (90.000.000.000 đồng); trong đó ngân sách huyện được

hường sau khi trừ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh là 54.196.455.620 đồng/96.350.000.000 đồng, đạt 56,25% kế hoạch huyện giao, sau khi loại trừ tiền thu sử dụng đất (5.654.576.075 đồng) thì số thu đưa vào cân đối ngân sách huyện là 48.541.879.545 đồng, đạt 66,86% so với dự toán huyện giao (72.600.000.000 đồng) và 82,84% so với dự toán tỉnh giao (58.600.000.000 đồng).

Cụ thể các khoản thu như sau:

- Thu thuế công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt): 19.821.237.547 đồng/31.500.000.000 đồng, đạt 62,92% so với kế hoạch.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 113.132.456 đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: 5.952.185.340 đồng/25.000.000.000 đồng, đạt 23,81% so với kế hoạch (Trong đó: NS tỉnh hưởng: 297.609.265 đồng; NS huyện hưởng: 5.654.576.075 đồng).

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 511.104.784 đồng/1.000.000.000 đồng, đạt 51,11% so với kế hoạch (NS huyện).

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 758.151.829 đồng (Trong đó: NS tỉnh hưởng: 235.997.329 đồng, NS huyện hưởng: 522.154.500 đồng).

- Lệ phí trước bạ: 12.906.516.811 đồng/20.970.000.000 đồng, đạt 61,55% so với kế hoạch (Trong đó: NS huyện: 12.354.712.908 đồng; NS xã: 551.803.903 đồng).

- Thu phí và lệ phí: 2.912.815.116 đồng/3.500.000.000 đồng, đạt 83,22% so với kế hoạch (Trong đó: NS trung ương: 833.441.730 đồng; NS tỉnh: 254.442.500 đồng; NS huyện, xã: 1.824.930.886 đồng).

- Thuế thu nhập cá nhân: 4.691.817.672 đồng/9.000.000.000 đồng, đạt 52,13% so với kế hoạch.

- Thu khác ngân sách: 5.360.580.162 đồng/8.000.000.000 đồng, đạt 67,01% so với kế hoạch. (Trong đó: NS tỉnh hưởng: 258.913.000 đồng, NS huyện hưởng: 4.896.075.868 đồng, NS xã: 205.591.294 đồng).

- Thu khác NS Trung ương: 4.013.502.158 đồng/2.000.000.000 đồng, đạt 200,68% so với kế hoạch.

- Thu các khoản đóng góp: 634.332.800 đồng (NS huyện).

Số thu ngân sách trên địa bàn: 61.142.514.635 đồng, đạt 67,94% so với kế hoạch tỉnh giao, đạt 60,54% so với kế hoạch huyện giao và 55,86% so với cùng kỳ năm trước. Ước thu ngân sách trên địa bàn đến 31/12/2023 là 68.715.000.000 đồng, đạt 76,35% so với dự toán tỉnh giao và 68,03% so với dự toán huyện giao;

trong đó thu nội địa sau khi loại trừ tiền thu sử dụng đất là 62.491.000.000 đồng, đạt 83,32% so với dự toán tỉnh giao và 82,23% so với dự toán huyện giao, dự kiến số hụt thu hơn 12,5 tỷ so với dự toán huyện giao (*không tính tiền thu sử dụng đất*).

- Thu tiền sử dụng đất đến ngày 30/11/2023 là 5.952.185.340 đồng (*Trong đó: NS tỉnh hưởng: 297.609.265 đồng, NS huyện hưởng: 5.654.576.075 đồng*), đạt 39,68% so với dự toán tỉnh giao, 23,81% so với dự toán huyện giao. Hiện nay, tại địa bàn huyện Hướng Hóa công tác đấu giá quyền sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn. Ước thực hiện đến 31/12/2023, nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn huyện là 6.224.000.000 đồng, đạt 41,49% so với dự toán tỉnh giao và 24,90% so với dự toán huyện giao.

- Thu khác ngân sách đến 30/11/2023 đạt 5.360.580.162 đồng, đạt 67,01% kế hoạch. Trong đó, số thu không thường xuyên là 4.223.659.000 đồng (*nguồn hỗ trợ di dời công trình công cộng ra khỏi vùng bị ảnh hưởng dự án Điện gió Phong Liệu*). Nếu trừ đi số thu không thường xuyên trên thì số thu khác ngân sách là 1.136.921.162 đồng, đạt 14,21% so với dự toán tỉnh giao.

**1.2. Thu các khoản đóng góp: 634.332.800 đồng.**

Trong đó:

- Nguồn huy động Quỹ phòng, chống dịch Covid-19: 346.332.800 đồng.

- Nguồn đóng góp tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm 55 năm ngày Chiến thắng Khe Sanh - Giải phóng Hướng Hóa (09/7/1968 - 09/7/2023): 288.000.000 đồng (*Công ty Cổ phần điện gió LIG - Hướng Hóa 1: 60.000.000 đồng, nguồn đóng góp khác: 228.000.000 đồng*).

**1.3. Thu chuyển giao ngân sách: 753.030.790.000 đồng, đạt 123,49% so với kế hoạch. Trong đó:**

- Bổ sung cân đối từ NS tỉnh: 538.890.000.000 đồng

- Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh: 214.140.790.000 đồng

**1.4. Thu chuyển nguồn: 269.905.989.369 đồng (Trong đó: NS huyện: 252.725.782.245 đồng, NS xã: 17.180.207.124 đồng).**

**1.5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 965.384.000 đồng.**

**\* Tình hình thu ngân sách xã:**

Tổng thu ngân sách cấp xã đến ngày 30/11/2023 là 6.153.209.905 đồng/DT 4.000.000.000 đồng, đạt 197,01% so với kế hoạch. Có 13 xã, thị trấn có số thu vượt dự toán được giao (Khe Sanh, Lao Bảo, Thanh, Hướng Linh, A Dơi, Ba Tầng, Lia, Hướng Lộc, Thuận, Húc, Hướng Lập, Hướng Tân, Hướng Sơn). Một

số xã có số thu lớn và đã vượt kế hoạch được giao như thị trấn Khe Sanh (145,04%), thị trấn Lao Bảo (123,99%), Hướng Tân (128,14%).

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 753.030.790.000 đồng (dự toán 609.813.000.000 đồng), đạt 123,49% so với kế hoạch. Trong đó, số thu bổ sung có mục tiêu thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023: 187.983.000.000 đồng.

## **2. Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách**

**Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 30/11/2023 là 780.501.958.901 đồng** (dự toán 714.922.000.000 đồng), đạt 109,17% so với kế hoạch.

**2.1. Chi đầu tư phát triển: 151.838.666.991 đồng**, đạt 321,84% so với dự toán giao đầu năm (Ngân sách huyện: 150.706.845.991 đồng, ngân sách xã: 1.131.821.000 đồng).

**2.2. Chi thường xuyên: 627.697.907.910 đồng**, đạt 97,17% so với kế hoạch (Ngân sách huyện: 512.376.429.859 đồng, ngân sách xã: 115.321.478.051 đồng)

2.2.1. Chi Quốc phòng: 22.506.860.778 đồng, đạt 162,50% (ngân sách huyện: 8.918.562.000 đồng, ngân sách xã: 13.588.298.778 đồng)

2.2.2. Chi An ninh: 7.834.038.406 đồng, đạt 238,93% (ngân sách huyện: 1.643.450.000 đồng, ngân sách xã 6.190.588.406 đồng)

2.2.3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 381.111.874.690 đồng, đạt 91,03% so với kế hoạch (ngân sách huyện 380.714.263.690 đồng, ngân sách xã: 397.611.000 đồng).

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế: 1.034.385.400 đồng, đạt 2.068,77% so với kế hoạch (NS huyện).

2.2.5. Chi sự nghiệp Văn hóa và Thông tin, Phát thanh và Truyền hình, Thể dục Thể thao: 7.287.149.590 đồng, đạt 125,77% so kế hoạch (Ngân sách huyện: 5.860.143.090 đồng, ngân sách xã: 1.427.006.500 đồng).

2.2.6. Sự nghiệp Môi trường: 3.801.432.323 đồng, đạt 94,56% so với kế hoạch (Ngân sách huyện: 3.650.777.123 đồng, NS xã: 150.655.200 đồng)

2.2.7. Chi sự nghiệp kinh tế: 19.383.595.492 đồng, đạt 238,49% (ngân sách huyện 17.654.836.969 đồng, ngân sách xã: 1.728.758.523 đồng).

2.2.8. Chi quản lý hành chính: 131.733.036.979 đồng, đạt 93,89% so với kế hoạch (ngân sách huyện 41.180.338.789 đồng, ngân sách xã: 90.552.698.190 đồng).

2.2.9. Chi đảm bảo xã hội: 50.735.003.252 đồng, đạt 97,70% so với kế hoạch (ngân sách huyện 49.449.141.798 đồng, ngân sách xã: 1.285.861.454 đồng).

2.2.10. Chi khác ngân sách: 2.270.531.000 đồng (Ngân sách huyện).

**2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 965.384.000 đồng.**

Trong đó:

- Ngân sách huyện: 80.000.000 đồng.

- Ngân sách xã: 885.384.000 đồng

\* **Dự phòng ngân sách: 13.475.000.000 đồng** (Ngân sách huyện: 11.145.000.000 đồng; ngân sách xã: 2.330.000.000 đồng, UBND huyện đã điều hành sử dụng nguồn dự phòng cho các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm, tập trung nguồn dự phòng phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2023, kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 55 năm ngày Chiến thắng Khe Sanh - Giải phóng Hướng Hóa (09/7/1968 - 09/7/2023, các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt).

Nhìn chung, các nhiệm vụ chi ngân sách những tháng đầu năm được đảm bảo theo đúng dự toán và tiến độ triển khai thực hiện, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Cụ thể như sau:

- Quản lý chi chặt chẽ, triệt để, đúng chế độ quy định, tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán, tiết kiệm các khoản chi ngân sách; chủ động dành nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách kịp thời như: Chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa; chính sách miễn thu thủy lợi phí, các chế độ chính sách cho học sinh, giáo viên; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; chính sách bảo trợ xã hội;

- Phân bổ, đối ứng nguồn kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh, Đề án của HĐND huyện kịp thời, đúng chế độ: Đối ứng kinh phí thực hiện Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2026; Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 19/12/2019 của Huyện ủy Hướng Hóa; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện thông qua đề án

"Chuyển đổi, phục hồi một số diện tích đất trồng cây kém hiệu quả trên địa bàn huyện Hướng Hóa giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".

- Cân đối, đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 55 năm ngày Chiến thắng Khe Sanh - Giải phóng Hướng Hóa (09/7/1968 - 09/7/2023).

- Đảm bảo kinh phí tổ chức diễn tập phòng thủ cấp huyện, cấp xã năm 2023 thành công.

- Phân bổ và hướng dẫn thực hiện nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 và nguồn vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

- Phối hợp cung cấp số liệu ngân sách năm 2022 với kiểm toán nhà nước.

- Thực hiện quyết toán các chế độ, chính sách đảm bảo thời gian quy định.

#### **4. Đánh giá kết quả thực hiện và những tồn tại, vướng mắc**

##### **4.1. Trong việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách**

###### **4.1.1. Về thu ngân sách**

Những tháng đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt thực hiện công tác thu ngân sách trên địa bàn, phấn đấu đạt kết quả cao nhất dự toán thu năm 2023. UBND đã thường xuyên chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, ban ngành chức năng phối hợp có hiệu quả cùng với Chi cục Thuế trong việc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ thu ngân sách và quản lý thuế trên địa bàn. Tuy nhiên, đến ngày 30/11/2023, dự toán thu trên địa bàn mới chỉ đạt 67,94% so với dự toán huyện giao. Ước thực hiện đến 31/12/2023 chỉ đạt hơn 76% so với dự toán tỉnh giao. Dự toán thu chưa đạt tiến độ do nhiều nguyên nhân:

- Thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, chưa có sự chuyển biến; giá điện của dự án điện gió giảm 21% đã làm chậm triển khai các dự án; thuế vãng lai giảm từ 2% xuống còn 1% thu từ các doanh nghiệp xây dựng ngoại tỉnh và những tác động trên chính trường quốc tế đã làm giá xăng dầu, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng cao đã ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh. Số thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh chủ yếu từ khoản trích nộp 1% thuế GTGT của hoạt động xây dựng cơ bản vãng lai ngoại tỉnh nhưng số thuế phát sinh trong kỳ nộp thấp (Số thu từ nguồn vãng lai 8 tháng năm 2021 là 63,2 tỷ đồng; 8 tháng đầu năm 2022 là: 32,5 tỷ đồng; trong khi đó 9 tháng đầu năm 2023 là hơn 13 tỷ đồng).

- Nguyên nhân từ cơ chế, chính sách như việc triển khai Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2023 đã ảnh hưởng đến số thu của 6 tháng đầu năm 2023. Thực hiện giảm thuế GTGT từ 10% xuống còn 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ (ước số thuế GTGT năm 2023 giảm 06 tỷ đồng). Thực hiện giảm 50% lệ phí trước bạ ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước từ 01/7/2023 đến 31/12/2023 theo Nghị định số 43/2023/NĐ-CP của Chính phủ (ước lệ phí trước bạ năm 2023 giảm 03 tỷ đồng). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên địa bàn thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với thuế suất 10% trong 15 năm và hầu hết đang trong giai đoạn được miễn 04 năm đầu, hoặc giảm 50% số thuế phải nộp 09 năm tiếp theo, nên số thuế TNDN phát sinh hạn chế.

- Các chính sách giảm tiền thuê đất, gia hạn nộp thuế để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh đã làm giảm hụt nguồn thu NSNN.

Những tháng đầu năm chưa triển khai được kế hoạch đấu giá đất trên địa bàn, ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư XDCB trên địa bàn huyện.

#### **4.1.2. Về chi ngân sách**

Năm 2023 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng của huyện. UBND huyện đã cân đối nguồn kinh phí, hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 55 năm ngày Chiến thắng Khe Sanh - Giải phóng Hương Hóa (09/7/1968 - 09/7/2023) (Tổng kinh phí hỗ trợ hơn 5,3 tỷ đồng). Đảm bảo kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ cấp huyện năm 2023 (Kinh phí đã phân bổ: 4,5 tỷ đồng). Đã dành nguồn bố trí đối ứng các Nghị quyết của HĐND tỉnh, HĐND huyện, Đề án, Kế hoạch của UBND huyện (3,8 tỷ đồng). Các nhiệm vụ chi thường xuyên được thực hiện đảm bảo theo dự toán và tiến độ triển khai thực hiện của chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách; đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

Việc phải cân đối nguồn kinh phí, đảm bảo các nhiệm vụ chi cho ngân sách huyện trong điều kiện số thu trên địa bàn không đạt được theo tiến độ, đặt ra yêu cầu khó khăn cho ngân sách huyện trong những tháng cuối năm. Mặc dù trong năm UBND huyện cắt giảm nhiều khoản chi chưa thực sự cần thiết của các đơn vị dự toán, tuy nhiên nhu cầu để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong năm là khá lớn, do đó, việc đảm bảo cân đối ngân sách trong năm tạo ra áp lực lớn cho ngân sách huyện.

## PHẦN THỨ HAI

### DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của huyện, dự toán chi NSNN lập theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành, đảm bảo dự toán NSNN năm 2024 cơ bản đáp ứng nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của các cơ quan, đơn vị; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2024 để hoàn thành nhiệm vụ, các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Căn cứ quy định của Luật NSNN năm 2015; Chi thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024; Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2024 - 2026; Chi thị số 04/CT-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

#### I. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

Trên cơ sở dự thảo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2024 đã thảo luận với Sở Tài chính, dự kiến số phân bổ kinh phí của Sở Tài chính, dự kiến định mức phân bổ do HĐND tỉnh quy định, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến dự toán chi NSNN năm 2024 như sau:

<b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024:</b>	830.645.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách TW, tình hưởng:	6.900.000.000 đồng
- Ngân sách huyện hưởng:	823.745.000.000 đồng
+ Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng:	68.100.000.000 đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	731.898.000.000 đồng
+ Thu quản lý qua ngân sách:	8.247.000.000 đồng
+ Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	15.500.000.000 đồng
1.1. Thu ngân sách trên địa bàn:	75.000.000.000 đồng
- Ngân sách TW, tình hưởng:	6.900.000.000 đồng



- Ngân sách huyện hưởng:	68.100.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Các khoản thu do cơ quan thuế quản lý:	42.600.000.000 đồng
+ Thu tiền sử dụng đất:	19.000.000.000 đồng
+ Thu khác ngân sách:	6.500.000.000 đồng
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	731.898.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu bổ sung cân đối	587.920.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu	143.478.000.000 đồng
1.3. Thu quản lý qua ngân sách:	8.247.000.000 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	15.500.000.000 đồng
<b>2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024:</b>	<b>823.245.000.000 đồng</b>
<b>2.1. Chi trong cân đối ngân sách</b>	<b>803.569.000.000 đồng</b>
<b>2.1.1 Chi đầu tư phát triển và phát triển quỹ đất: 55.017.000.000 đồng</b>	
- Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung:	9.017.000.000 đồng
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	19.000.000.000 đồng
(Đối với nguồn thu từ tiền sử dụng đất <i>(thực hiện theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)</i> : Trích 5% bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh, 10% cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCN..., 85% do HĐND huyện quyết định trên cơ sở đề nghị của UBND huyện)	
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	11.500.000.000 đồng
- Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	15.500.000.000 đồng
<b>2.1.2. Chi thường xuyên:</b>	<b>733.156.000.000 đồng</b>
Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định <i>(Ngoại trừ các khoản chi lương, phụ cấp cho con người, các chế độ chính sách)</i> .	
Định mức phân bổ các sự nghiệp cấp xã đã bao gồm phần ngân sách huyện bổ sung để đảm bảo nhiệm vụ chi.	
<b>2.1.2.1. Chi quản lý hành chính:</b>	<b>147.919.153.000 đồng.</b>
a. Cấp huyện:	37.422.230.000 đồng.
- Biên chế để tính quỹ lương: Theo danh sách lao động tiền lương của cơ quan đơn vị đã được phòng Nội vụ xác nhận trên cơ sở vị trí việc làm của đơn vị Quỹ lương tính theo tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng.	

- Chi khác: Mỗi biên chế được bố trí: 17,3 triệu đồng/người/năm, đối với các cơ quan, đơn vị có từ 3 biên chế trở xuống được bố trí 21,3 triệu đồng/người/năm.

Kinh phí chi khác bố trí cho các cơ quan, đơn vị đã tính trừ 10% CCTL.

b. Cấp xã: 110.496.923.000 đồng.

- Căn cứ vào chỉ tiêu, định mức quy định về số lượng cán bộ công chức, cán bộ không chuyên trách của các xã, thị trấn.

- Trong chi cho con người, tiền lương và các khoản phụ cấp đã tính theo định mức; chi cho cán bộ không chuyên trách, khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị xã hội ở xã, thị trấn và thôn, bản đã thực hiện theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND của HĐND. Đã bao gồm bảo hiểm y tế Đại biểu HĐND không hưởng lương, bảo hiểm y tế 3% cho cán bộ không chuyên trách, BHXH 14% cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thị trấn. Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP phân bổ cho các địa bàn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Chính phủ và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Định mức chi khác cấp xã: 10,4 triệu đồng/biên chế.

- Định mức chi khác đại biểu HĐND cấp xã: 10 triệu đồng/đại biểu (Đã bao gồm kinh phí hỗ trợ các chức danh, đại biểu không hưởng lương, kinh phí trang phục đại biểu HĐND cấp xã, chi hoạt động theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND).

- Bao gồm kinh phí tổ chức Đại hội Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2024 - 2029, đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2024 - 2029.

**2.1.2.2. Chi Sự nghiệp Giáo dục - ĐT và DN: 498.026.000.000 đồng.**

a. Cấp huyện: 496.976.000.000 đồng.

- UBND huyện phân bổ và giao Dự toán trực tiếp cho các trường học thuộc huyện như năm 2023.

b. Cấp xã: 1.050.000.000 đồng.

- Bố trí kinh phí theo dự thảo định mức quy định tại Nghị quyết quy định định mức chi của HĐND tỉnh (50 triệu đồng/xã, thị trấn, trong đó đã bao gồm hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Thông tư 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính, phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ, công chức tham gia công tác quản lý Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, thị trấn, kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội khuyến học xã...).

**2.1.2.3. Chi đảm bảo xã hội: 52.595.000.000 đồng.**

a. Cấp huyện: 50.346.412.000 đồng.

- Chi cho các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ đảm bảo theo chế độ quy định.

- Bổ trí kinh phí hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b. Cấp xã: 2.248.588.000 đồng.

- Bổ trí trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc.

- Kinh phí tặng quà mừng thọ cho các cụ cao tuổi theo Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Chi hoạt động cứu trợ xã hội: 20,8 triệu đồng/xã, thị trấn/năm.

**2.1.2.4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 6.618.000.000 đồng.**

a. Cấp huyện: 4.388.900.000 đồng

Phân bổ cho Trung tâm Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao huyện theo định mức.

b. Cấp xã: 2.229.100.000 đồng.

- Định mức phân bổ sự nghiệp văn hoá thông tin: 17,3 triệu đồng/xã, thị trấn/năm. Đã bố trí kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND.

Định mức phân bổ sự nghiệp thể dục thể thao: 13,8 triệu đồng/xã, thị trấn/năm.

Định mức phân bổ sự nghiệp phát thanh truyền hình: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.

**2.1.2.5. Chi Quốc phòng - an ninh: 17.496.089.000 đồng**

a. Cấp huyện: 4.040.000.000 đồng.

- Đã bao gồm kinh phí thực hiện Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 19/12/2019 của Huyện ủy Hướng Hóa về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn huyện Hướng Hóa giai đoạn năm 2023 đến năm 2025 (310 triệu đồng) và Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 phê duyệt Đề án "Tổ chức

lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Hướng Hoá giai đoạn 2022 - 2025 năm 2024 (450 triệu đồng).

b. Cấp xã: 13.456.089.000 đồng.

- Chi quốc phòng:

+ Phân bổ theo định mức 220 triệu đồng/xã, thị trấn.

+ Đối với các xã biên giới phân bổ thêm 169 triệu đồng/xã, thị trấn.

+ Kinh phí cho cho tiêu đội dân quân thường trực thị trấn Lao Bảo: 800 triệu đồng.

- Chi an ninh:

+ Phân bổ theo định mức 33 triệu đồng/xã, thị trấn.

+ Đối với các xã biên giới phân bổ thêm 85 triệu đồng/xã, thị trấn.

**2.1.2.6. Sự nghiệp kinh tế: 6.431.758.000 đồng.**

a. Cấp huyện: 5.289.458.000 đồng.

Kinh phí mua vắc xin và công tiêm phòng bệnh trên đàn gia súc: 690 triệu đồng; KP xây dựng cánh đồng lớn áp dụng chương trình IPM trên cây cà phê: 141 triệu đồng; KP thực hiện NQ số 13/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện: 742 triệu đồng; Ngân hàng chính sách xã hội huyện (KP uỷ thác cho vay): 1.200 triệu đồng. Phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế.

b. Cấp xã: 1.142.300.000 đồng.

Phân bổ theo định mức 36,3 triệu đồng/xã, thị trấn.

Đã phân bổ kinh phí hoạt động cho các Ban Quản lý chợ thuộc xã (Chợ Tân Long, chợ Tân Phước, chợ Hướng Phùng).

**2.1.2.7. Sự nghiệp môi trường: 4.020.000.000 đồng.**

a. Cấp huyện: 3.600.000.000 đồng.

Chi cho quản lý Nhà nước về Môi trường: Phòng Tài nguyên Môi trường. Cấp bù kinh phí chi lương và các hoạt động chuyên môn cho Trung tâm Môi trường và Đô thị.

b. Cấp xã: 420.000.000 đồng.

Phân bổ theo định mức 20 triệu đồng/xã, thị trấn.

**2.1.2.8. Sự nghiệp Dân số - Y tế: 50.000.000 đồng.**

Phân bổ cho Trung tâm Y tế huyện thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ người dân tộc thiểu số không sinh con thứ 3 theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

<b>2.1.3. Chi dự phòng:</b>	<b>15.396.000.000 đồng.</b>
- Ngân sách huyện:	12.767.000.000 đồng.
- Ngân sách xã:	2.629.000.000 đồng.
<b>2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:</b>	<b>11.429.000.000 đồng.</b>
- Ngân sách huyện:	5.578.000.000 đồng.
- Ngân sách xã:	5.851.000.000 đồng.
<b>2.3. Chi từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp:</b>	<b>8.247.000.000 đồng.</b>

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

## **II. Phương hướng, nhiệm vụ, một số giải pháp**

### **1. Phương hướng, nhiệm vụ**

Thực hiện chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả các biện pháp trong công tác điều hành ngân sách, thực hiện dự toán thu, chi năm 2024.

Bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ. Bảo đảm kinh phí phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và một số nhiệm vụ cấp thiết.

Tổng hợp quyết toán Ngân sách địa phương năm 2023 trình HĐND huyện phê chuẩn (giữa năm 2024).

Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, nâng cao hiệu quả chi ngân sách và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu Ngân sách.

Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện công tác xây dựng dự toán trình HĐND huyện phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn, trường học thuộc huyện.

### **2. Một số giải pháp**

Từ thực tế và những khó khăn trong quá trình điều hành ngân sách cũng như việc cân đối nguồn lực để phòng, chống dịch bệnh, khắc phục thiên tai, bão lụt và thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn, cần thực hiện tốt một số giải pháp như sau:

- Tăng cường công tác quản lý chi Ngân sách Nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; không ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi Ngân sách khi chưa có nguồn đảm bảo. Cụ thể:

+ Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị sử dụng dự toán được giao để thực hiện nhiệm vụ, thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết được sử dụng trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị, địa phương bố trí từ đầu năm. Hạn chế tối đa việc đề xuất bổ sung kinh phí ngoài dự toán, việc bổ sung kinh phí ngoài kế hoạch phải được cân nhắc, chỉ bổ sung đối với các nhiệm vụ thực sự cấp thiết.

+ Quản lý chi chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, dãn trái, chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách.

+ Hạn chế sử dụng Ngân sách huyện để tạm ứng cho các cơ quan, đơn vị (trừ trường hợp đặc biệt: thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách).

- Chủ động trong công tác tổng hợp nhu cầu báo cáo, đề nghị Sở Tài chính hỗ trợ kinh phí, đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách chế độ mới, các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

- Điều hành Ngân sách chủ động tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng Ngân sách để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, như: Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và thực hiện một số nhiệm vụ cấp thiết khác.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của UBND huyện Hương Hóa. 8

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH huyện;
- C, PVP, CV;
- Lưu: VT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Bình Thuận**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI NSDP</b>					
1	Thu ngân sách địa phương	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	-310.580.989.369	72,61%
2	Chi Ngân sách địa phương	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	108.323.000.000	72,61%
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>709.922.000.000</b>	<b>1.126.825.989.369</b>	<b>816.745.000.000</b>	<b>106.823.000.000</b>	<b>72,48%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	91.350.000.000	53.000.000.000	61.600.000.000	8.600.000.000	116,23%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	609.813.000.000	803.920.000.000	746.898.000.000	-57.022.000.000	92,91%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	587.920.000.000	587.920.000.000	723.969.000.000	136.049.000.000	123,14%
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL		0		0	#DIV/0!
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.893.000.000	216.000.000.000	22.929.000.000	-193.071.000.000	10,62%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	500.000.000	269.905.989.369	0	-500.000.000	
6	Nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị	8.259.000.000		8.247.000.000	8.247.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>709.922.000.000</b>	<b>1.126.825.989.369</b>	<b>816.745.000.000</b>	<b>106.835.000.000</b>	<b>115,05%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.404.000.000	999.284.989.369	675.475.000.000	89.071.000.000	115,19%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115.259.000.000	127.541.000.000	133.023.000.000	17.764.000.000	115,41%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	109.541.000.000	109.541.000.000	127.172.000.000	17.631.000.000	116,10%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.718.000.000	18.000.000.000	5.851.000.000	133.000.000	102,33%
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị	8.259.000.000		8.247.000.000		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>120.259.000.000</b>	<b>134.541.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>	<b>19.264.000.000</b>	<b>103,70%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.000.000.000	7.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	92,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.259.000.000	127.541.000.000	133.023.000.000	17.764.000.000	104,20%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.541.000.000	109.541.000.000	127.172.000.000	17.631.000.000	116,10%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.718.000.000	18.000.000.000	5.851.000.000	133.000.000	32,51%
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>120.259.000.000</b>	<b>134.541.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>	<b>19.264.000.000</b>	<b>116,02%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	120.259.000.000	134.541.000.000	139.523.000.000	19.264.000.000	116,02%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>823.245.000.000</b>	<b>683.722.000.000</b>	<b>139.523.000.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CẢN ĐỐI NSDP</b>	<b>803.569.000.000</b>	<b>669.897.000.000</b>	<b>133.672.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.017.000.000	55.017.000.000	
	<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí</i>	<i>9.017.000.000</i>	<i>9.017.000.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	
-	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>11.500.000.000</i>	
-	<i>Chi từ nguồn khác</i>	<i>15.500.000.000</i>	<i>15.500.000.000</i>	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>733.156.000.000</b>	<b>602.113.000.000</b>	<b>131.043.000.000</b>
1	Quốc phòng	13.957.327.000	2.950.000.000	11.007.327.000
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.538.762.000	1.090.000.000	2.448.762.000
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	498.026.000.000	496.976.000.000	1.050.000.000
4	Sự nghiệp y tế	50.000.000	50.000.000	0
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	6.118.200.000	4.388.900.000	1.729.300.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	210.000.000	0	210.000.000
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	289.800.000	0	289.800.000
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.020.000.000	3.600.000.000	420.000.000
9	Các hoạt động kinh tế	6.431.758.000	5.289.458.000	1.142.300.000
10	Chi quản lý hành chính	147.919.153.000	37.422.230.000	110.496.923.000
11	Chi đảm bảo xã hội	52.595.000.000	50.346.412.000	2.248.588.000
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.396.000.000</b>	<b>12.767.000.000</b>	<b>2.629.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>5.578.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>5.578.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000.000	200.000.000	
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động	500.000.000	500.000.000	
3	KP phục vụ các hoạt động kinh tế	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	1.900.000.000	1.900.000.000	
7	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	1.424.000.000		1.424.000.000
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi	1.360.000.000	1.360.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	618.000.000	618.000.000	
8	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	1.044.000.000		1.044.000.000
9	Kinh phí chi trả chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000		3.383.000.000
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>8.247.000.000</b>	<b>8.247.000.000</b>	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)



Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>683.722.000.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>669.897.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>55.017.000.000</b>
-	Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	9.017.000.000
-	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	19.000.000.000
-	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	11.500.000.000
-	Nguồn khác	15.500.000.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>602.113.000.000</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	496.976.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	2.950.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.090.000.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	50.000.000
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	4.388.900.000
-	Chi bảo vệ môi trường	3.600.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.289.458.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.422.230.000
-	Chi bảo đảm xã hội	50.346.412.000
-	Chi thường xuyên khác	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.767.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>5.578.000.000</b>
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>	<b>8.247.000.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC  
VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>675.475.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>602.113.000.000</b>			<b>12.767.000.000</b>		<b>5.578.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.578.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TRƯỜNG HỌC</b>	<b>611.015.193.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>552.698.193.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ/ PHÁT TRIỂN</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>									
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>555.998.193.000</b>	<b>0</b>	<b>552.698.193.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.300.000.000</b>	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.911.904.000		7.811.904.000					100.000.000		100.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.559.251.000		1.559.251.000					0		0	
3	BCH Đoàn TNCS HCM huyện	538.356.000		538.356.000					0		0	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	775.905.000		775.905.000					0		0	
5	Hội Nông dân	795.803.000		795.803.000					0		0	
6	Hội Cựu chiến binh	609.815.000		609.815.000					0		0	
7	Trung tâm Chính trị huyện	1.253.878.000		1.253.878.000					0		0	
8	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.597.252.000		6.597.252.000					0		0	
9	Phòng Tư pháp	949.658.000		949.658.000					0		0	
10	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.822.857.000		1.622.857.000					200.000.000		200.000.000	
11	Thanh tra huyện	939.033.000		939.033.000					0		0	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.206.131.000		4.194.131.000					12.000.000		12.000.000	
13	Phòng Nội vụ	3.372.516.000		3.372.516.000					0		0	
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	47.964.166.000		47.964.166.000					0		0	
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.059.817.000		3.059.817.000					0		0	
16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.041.061.000		1.041.061.000					0		0	
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.269.272.000		1.269.272.000					0		0	
18	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	945.832.000		945.832.000					0		0	
19	Phòng Y tế	932.708.000		932.708.000					0		0	
20	Phòng Dân tộc	1.332.641.000		1.332.641.000					0		0	
21	BQL Trung tâm TM Lao Bảo	980.000.000		980.000.000					0		0	
22	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	3.687.445.000		3.587.445.000					100.000.000		100.000.000	
23	Trung tâm Môi trường và Đô thị	4.146.085.000		3.146.085.000					1.000.000.000		1.000.000.000	
24	BQL Chợ Khe Sanh	437.000.000		437.000.000					0		0	
25	Hội Chữ thập đỏ	420.981.000		420.981.000					0		0	
26	Hội Người Mù	117.720.000		117.720.000					0		0	
27	Hội Khuyến học	216.220.000		216.220.000					0		0	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Hội Người Cao tuổi	131.220.000		131.220.000					0			
29	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam dioxin và Bảo trợ xã hội huyện	126.220.000		126.220.000					0			
30	BLL Hội tù chính trị yêu nước	69.384.000		69.384.000					0			
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	126.220.000		126.220.000					0			
32	Hội Đông y	112.720.000		112.720.000					0			
33	Liên đoàn lao động huyện	43.000.000		43.000.000					0			
34	Tòa án nhân dân huyện	20.000.000		20.000.000					0			
35	Viện kiểm sát nhân dân huyện	10.000.000		10.000.000					0			
36	Hạt kiểm lâm	30.000.000		30.000.000					0			
37	Chi Cục thống kê	10.000.000		10.000.000					0			
38	Kho bạc Nhà nước huyện	20.000.000		20.000.000					0			
39	Chi Cục thuế Hướng Hóa	20.000.000		20.000.000					0			
40	Hội Cựu giáo chức	10.000.000		10.000.000					0			
41	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa	55.000.000		55.000.000					0			
42	Chi cục THA Dẫn sự huyện (BCĐ THA dẫn sự huyện)	20.000.000		20.000.000					0			
43	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.200.000.000		1.200.000.000					0			
44	Công an huyện	1.090.000.000		1.090.000.000					0			
45	BCH quân sự huyện	2.600.000.000		2.600.000.000					0			
46	Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện	559.458.000		559.458.000					0			
47	Khởi trường học	451.861.664.000		449.973.664.000					1.888.000.000		1.888.000.000	
<b>II</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>51.692.807.000</b>		<b>49.414.807.000</b>					<b>2.278.000.000</b>		<b>2.278.000.000</b>	
<b>III</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)</b>								0			
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)</b>								0			
<b>V</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>12.767.000.000</b>					<b>12.767.000.000</b>		0			
<b>VI</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>								0			
<b>VII</b>	<b>CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)</b>								0			
<b>VIII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>								0			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

Đơn vị: Đồng

S T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh và truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>682.113.098.900</b>	<b>496.976.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.958.000.000</b>	<b>1.090.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>4.388.960.900</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>5.289.458.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27.422.230.900</b>	<b>50.346.412.000</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>182.724.529.900</b>	<b>4.660.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.958.000.000</b>	<b>1.090.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>3.587.445.900</b>	<b>3.446.085.000</b>	<b>4.749.458.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35.233.541.900</b>	<b>46.963.090.000</b>	
1	Văn phòng Huyện ủy	7.811.904.000											7.811.904.000		
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.559.251.000											1.559.251.000		
3	BCH Đoàn TNCS HCM huyện	538.556.000											538.556.000		
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	775.905.000											775.905.000		
5	Hội Nông dân	795.803.000											795.803.000		
6	Hội Cựu chiến binh	609.815.000											609.815.000		
7	Trung tâm Chính trị huyện	1.253.878.000	500.000.000										753.878.000		
8	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.597.252.000											6.597.252.000		
9	Phòng Tư pháp	949.658.000											949.658.000		
10	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.622.857.000											1.622.857.000		
11	Thanh tra huyện	939.033.000											939.033.000		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.194.131.000	2.160.000.000										2.034.131.000		
13	Phòng Nội vụ	3.372.516.900	2.000.000.000										1.372.516.000		
14	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	47.964.166.900											46.650.000.000		
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.039.817.000								1.273.000.000			1.486.817.000		
16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.041.061.000											1.041.061.000		
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.269.272.000							300.000.000				969.272.000		
18	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	945.832.000											945.832.000		
19	Phòng Y tế	932.708.000			350.000.000								582.708.000		
20	Phòng Dân tộc	1.019.641.000											1.019.641.000		
21	BQL Trung tâm TM Lao Bảo	980.000.000								980.000.000					
22	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	3.587.445.000						3.587.445.000							
23	Trung tâm Môi trường và Đô thị	3.146.085.000							3.146.085.000		0				
24	BQL Chợ Khe Sanh	437.000.000								437.000.000					
25	Hội Chữ thập đỏ	420.981.000											420.981.000		
26	Hội Người mù	117.720.000											117.720.000		
27	Hội Khuyến học	216.220.000											216.220.000		
28	Hội Người Cao tuổi	131.220.000											131.220.000		
29	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam dioxin và Bảo trợ xã hội huyện	126.220.000											126.220.000		
30	BQL Hội tế chính trị yêu nước	69.384.000											69.384.000		
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	126.220.000											126.220.000		
32	Hội Đồng ý	112.720.000											112.720.000		
33	Liên đoàn lao động huyện	43.000.000											43.000.000		
34	Tổ an nhân dân huyện	20.000.000											20.000.000		
35	Viện kiểm sát nhân dân huyện	10.000.000											10.000.000		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, đàn số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, phát thanh và truyền hình, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung độ		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường trụ chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
36	Hạt kiểm lâm	30.000.000											30.000.000		
37	Chi Cục thống kê	10.000.000											10.000.000		
38	Kho học Nhà nước huyện	20.000.000											20.000.000		
39	Chi Cục thuế Hương Hòa	20.000.000											20.000.000		
40	Hội Cựu giáo chức	10.000.000					45.000.000						10.000.000		
41	Trung tâm Y tế huyện Hương Hòa	55.000.000											55.000.000		
42	Chi cục THA Dân sự huyện (BCD THA dân sự huyện)	20.000.000								1.200.000.000					
43	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.200.000.000				1.090.000.000									
44	Công an huyện	1.090.000.000			2.600.000.000										
45	BCH quản sự huyện	2.600.000.000								559.458.000					
46	Ban Quản lý dự án, Phát triển quê nhà và Công cộng nghiệp huyện	559.458.000													
B	<b>KHOẢNG HỌC</b>	<b>449.973.664.000</b>	<b>449.973.664.000</b>				5.000.000	801.455.000	153.915.000	548.000.000	0	0	2.188.689.000	3.353.412.000	
C	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>49.414.807.000</b>	<b>42.342.336.000</b>	0	0	0	5.000.000	801.455.000	153.915.000	548.000.000	0	0	2.188.689.000	3.353.412.000	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>570.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.930.000.000</b>	<b>133.023.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>139.523.000.000</b>
1	Tân Hợp	345.000.000	345.000.000	35.000.000		310.000.000	4.987.762.000			5.332.762.000
2	Khe Sanh	2.200.000.000	2.200.000.000	100.000.000		2.100.000.000	5.146.968.000			7.346.968.000
3	Tân Liên	270.000.000	270.000.000	30.000.000		240.000.000	5.711.472.000			5.981.472.000
4	Tân Lập	232.000.000	232.000.000	30.000.000		202.000.000	5.102.992.000			5.334.992.000
5	Tân Long	330.000.000	330.000.000	40.000.000		290.000.000	6.458.167.000			6.788.167.000
6	Tân Thành	225.000.000	225.000.000	20.000.000		205.000.000	5.931.431.000			6.156.431.000
7	Lao Bào	2.220.000.000	2.220.000.000	115.000.000		2.105.000.000	6.241.415.000			8.461.415.000
8	Thuận	90.000.000	90.000.000	20.000.000		70.000.000	7.444.508.000			7.534.508.000
9	Hương Lộc	30.000.000	30.000.000	15.000.000		15.000.000	5.453.874.000			5.483.874.000
10	Thanh	20.000.000	20.000.000	15.000.000		5.000.000	7.020.876.000			7.040.876.000
11	Lìa	33.000.000	33.000.000	10.000.000		23.000.000	7.928.888.000			7.961.888.000
12	Xy	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.187.657.000			6.197.657.000
13	A Dơi	25.000.000	25.000.000	15.000.000		10.000.000	7.169.286.000			7.194.286.000
14	Ba Tầng	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	7.227.214.000			7.237.214.000
15	Húc	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.529.792.000			6.539.792.000
16	Hương Tân	125.000.000	125.000.000	15.000.000		110.000.000	5.630.578.000			5.755.578.000
17	Hương Linh	30.000.000	30.000.000	10.000.000		20.000.000	5.418.016.000			5.448.016.000
18	Hương Phùng	265.000.000	265.000.000	40.000.000		225.000.000	8.906.692.000			9.171.692.000
19	Hương Sơn	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	5.930.703.000			5.940.703.000
20	Hương Việt	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.059.973.000			6.069.973.000
21	Hương Lập	10.000.000	10.000.000	10.000.000		0	6.534.736.000			6.544.736.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NĂM 2024**  
 Kế hoạch ban đầu của chi 981/BK-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Lương Hòa)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi Ngân sách địa phương	Tổng chi chi trả ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiêu lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự ngiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử đụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>139.823.000.000</b>	<b>133.672.000.000</b>	0	0	0	0	0	0	<b>131.043.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>	0	0	<b>2.620.000.000</b>	0	<b>5.851.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>	0	0	0
1	Tân Hiệp	5.332.762.000	5.103.547.000	0	0	0	0	0	0	4.969.347.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	229.215.000	229.215.000	0	0	0
2	Khe Sanh	7.346.968.000	7.220.848.000	0	0	0	0	0	0	7.046.848.000	50.000.000	0	0	174.000.000	0	126.120.000	126.120.000	0	0	0
3	Tân Liên	5.981.472.000	5.668.728.000	0	0	0	0	0	0	5.534.728.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	312.744.000	312.744.000	0	0	0
4	Tân Lập	5.334.952.000	5.087.099.000	0	0	0	0	0	0	4.953.099.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	247.893.000	247.893.000	0	0	0
5	Tân Long	6.788.167.000	6.415.540.000	0	0	0	0	0	0	6.281.540.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	372.627.000	372.627.000	0	0	0
6	Tân Thành	6.156.431.000	5.810.690.000	0	0	0	0	0	0	5.676.690.000	50.000.000	0	0	134.000.000	0	345.741.000	345.741.000	0	0	0
7	Lao Bào	8.461.415.000	8.306.630.000	0	0	0	0	0	0	8.131.630.000	50.000.000	0	0	175.000.000	0	154.785.000	154.785.000	0	0	0
8	Thuận	7.534.508.000	7.125.428.000	0	0	0	0	0	0	7.010.428.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	409.080.000	409.080.000	0	0	0
9	Hương Lộc	5.483.874.000	5.257.632.000	0	0	0	0	0	0	5.142.632.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	226.242.000	226.242.000	0	0	0
10	Thanh	7.040.876.000	6.755.666.000	0	0	0	0	0	0	6.640.666.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	285.210.000	285.210.000	0	0	0
11	Lĩa	7.561.888.000	7.595.134.000	0	0	0	0	0	0	7.480.134.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	366.754.000	366.754.000	0	0	0
12	Xy	6.197.657.000	6.322.112.000	0	0	0	0	0	0	5.907.112.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	175.545.000	175.545.000	0	0	0
13	A Dơi	7.194.286.000	6.879.916.000	0	0	0	0	0	0	6.764.916.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	314.370.000	314.370.000	0	0	0
14	Bà Tăng	7.237.214.000	6.861.449.000	0	0	0	0	0	0	6.746.449.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	375.765.000	375.765.000	0	0	0
15	Húc	6.539.792.000	6.249.539.000	0	0	0	0	0	0	6.134.539.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	290.253.000	290.253.000	0	0	0
16	Hương Tân	5.755.578.000	5.468.373.000	0	0	0	0	0	0	5.353.373.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	287.205.000	287.205.000	0	0	0
17	Hương Lĩnh	5.448.016.000	5.264.161.000	0	0	0	0	0	0	5.149.161.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	183.855.000	183.855.000	0	0	0
18	Hương Phàng	9.171.692.000	8.698.586.000	0	0	0	0	0	0	8.583.586.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	473.106.000	473.106.000	0	0	0
19	Hương Sơn	5.940.703.000	5.712.733.000	0	0	0	0	0	0	5.597.733.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	227.970.000	227.970.000	0	0	0
20	Hương Việt	6.069.973.000	5.852.168.000	0	0	0	0	0	0	5.737.168.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	217.805.000	217.805.000	0	0	0
21	Hương Lập	6.544.736.000	6.316.621.000	0	0	0	0	0	0	6.201.621.000	50.000.000	0	0	115.000.000	0	228.715.000	228.715.000	0	0	0



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỬ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHỖ NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.851.000.000</b>		<b>5.851.000.000</b>	<b>0</b>
1	Tân Hợp	229.215.000		229.215.000	
2	Khe Sanh	126.120.000		126.120.000	
3	Tân Liên	312.744.000		312.744.000	
4	Tân Lập	247.893.000		247.893.000	
5	Tân Long	372.627.000		372.627.000	
6	Tân Thành	345.741.000		345.741.000	
7	Lao Bảo	154.785.000		154.785.000	
8	Thuận	409.080.000		409.080.000	
9	Hướng Lộc	226.242.000		226.242.000	
10	Thanh	285.210.000		285.210.000	
11	Lĩa	366.754.000		366.754.000	
12	Xy	175.545.000		175.545.000	
13	A Dơi	314.370.000		314.370.000	
14	Ba Tầng	375.765.000		375.765.000	
15	Húc	290.253.000		290.253.000	
16	Hướng Tân	287.205.000		287.205.000	
17	Hướng Linh	183.855.000		183.855.000	
18	Hướng Phùng	473.106.000		473.106.000	
19	Hướng Sơn	227.970.000		227.970.000	
20	Hướng Việt	217.805.000		217.805.000	
21	Hướng Lập	228.715.000		228.715.000	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TUNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁC XÃ, THỊ TRẤN  
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	Các trường học	Ngân sách huyện	UBND các xã, thị trấn	Ghi chú
A	B	1	2		3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>1.412.000.000</b>	<b>1.888.000.000</b>	<b>2.278.000.000</b>	<b>5.851.000.000</b>	<b>0</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000.000	200.000.000				
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động	500.000.000	200.000.000		300.000.000		
3	KP phục vụ các hoạt động kinh tế	1.000.000.000	1.000.000.000				
4	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	1.900.000.000	12.000.000	1.888.000.000	0		
5	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	1.424.000.000		0		1.424.000.000	
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi	1.360.000.000			1.360.000.000		0
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	618.000.000			618.000.000		
7	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	1.044.000.000				1.044.000.000	
8	Kinh phí chi trả chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000				3.383.000.000	

**DỰ TOÁN CHI NSNN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ - NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)*

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÃN SÁCH HUYỆN</b>	<b>235</b>	<b>102.724.529.000</b>	<b>28.910.133.000</b>	<b>3.404.840.000</b>	<b>70.409.556.000</b>	
<b>I</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>167</b>	<b>35.233.541.000</b>	<b>23.345.805.000</b>	<b>2.763.180.000</b>	<b>9.124.556.000</b>	
<b>a</b>	<b>Khối Đảng, Mặt trận và các Đoàn thể</b>	<b>55</b>	<b>12.844.912.000</b>	<b>8.921.022.000</b>	<b>961.750.000</b>	<b>2.962.140.000</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>32</b>	<b>7.811.904.000</b>	<b>5.306.444.000</b>	<b>530.240.000</b>	<b>1.975.220.000</b>	
	- Chi cho con người	32	5.306.444.000	5.306.444.000			Đã bao gồm PC 0,3 theo Quy định 13 Tỉnh ủy, PC kiểm nhiệm
	- Chi khác theo định mức		530.240.000		530.240.000		
	- Chi đê thù cho Cấp ủy (kể cả thăm ốm đau...)		400.000.000			400.000.000	
	- Chi hoạt động quan hệ nước bạn Lào		100.000.000			100.000.000	
	- BCD quy chế dân chủ		10.000.000			10.000.000	
	- BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh		10.000.000			10.000.000	
	- Ban chỉ đạo 25 công tác tôn giáo		20.000.000			20.000.000	
	- KP khám sức khỏe cán bộ		150.000.000			150.000.000	
	- KP Ban Nội chính		20.000.000			20.000.000	
	- Phụ cấp Huyện ủy viên theo QĐ 169-QĐ/TW		285.120.000			285.120.000	33 người
	- Phụ cấp Đảng ủy viên		25.920.000			25.920.000	04 người
	- Kinh phí hoạt động theo QĐ 38 Tỉnh ủy		150.000.000			150.000.000	
	- Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99 TW		35.000.000			35.000.000	
	- KP hỗ trợ báo cáo viên theo HD 06		125.280.000			125.280.000	29 người
	- KP kiểm tra, giám sát theo QĐ 38 Tỉnh ủy		50.000.000			50.000.000	
	- KP hỗ trợ CTV dư luận xã hội		86.400.000			86.400.000	20 người
	- KP trang phục cán bộ cơ yếu		7.500.000			7.500.000	
	- KP hoạt động của Trang thông tin điện tử; KP tổng kết công tác Đảng và khen thưởng		60.000.000			60.000.000	
	- KP đi học tập kinh nghiệm, KP tham gia tập huấn		100.000.000			100.000.000	
	- KP Ban chỉ đạo 35		90.000.000			90.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		50.000.000			50.000.000	
	- KP chính lý tài liệu		100.000.000			100.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		100.000.000			100.000.000	
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận TQVN huyện</b>	<b>6</b>	<b>1.559.251.000</b>	<b>941.911.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>517.920.000</b>	
	- Chi cho con người	6	941.911.000	941.911.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP phục vụ công tác mặt trận, đối ngoại		100.000.000			100.000.000	
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng		10.000.000			10.000.000	
	- BCD quỹ vì người nghèo		30.000.000			30.000.000	
	- KP Ban cứu trợ thiên tai		30.000.000			30.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- KP tuyên truyền NTM và văn minh đô thị		15.000.000			15.000.000	
	- KP theo QĐ 130		20.000.000			20.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		10.000.000			10.000.000	
	- KP thông tin tuyên truyền ủy viên UB mật trần		50.000.000			50.000.000	
	- Phụ cấp ủy viên UBMT không hưởng lương		25.920.000			25.920.000	18 người
	- KP hỗ trợ đại hội Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện nhiệm kỳ 2024 - 2029		150.000.000			150.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>3</b>	<b>BCH Đoàn TNCS HCM huyện</b>	<b>3</b>	<b>538.356.000</b>	<b>364.846.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>113.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	364.846.000	364.846.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP hoạt động Đoàn TN		20.000.000			20.000.000	
	- KP hoạt động Hội LHTN, TNTP		15.000.000			15.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam huyện nhiệm kỳ 2024 - 2029		50.000.000			50.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online		5.000.000			5.000.000	
<b>4</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>775.905.000</b>	<b>672.225.000</b>	<b>80.680.000</b>	<b>23.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	672.225.000	672.225.000			
	- Chi khác theo định mức		80.680.000		80.680.000		
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị		20.000.000			20.000.000	
<b>5</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>4</b>	<b>795.803.000</b>	<b>682.123.000</b>	<b>80.680.000</b>	<b>33.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	682.123.000	682.123.000			
	- Chi khác theo định mức		80.680.000		80.680.000		
	- BCD thực hiện chi thị 26		10.000.000			10.000.000	
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
<b>6</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>609.815.000</b>	<b>537.105.000</b>	<b>49.710.000</b>	<b>23.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	537.105.000	537.105.000			
	- Chi khác theo định mức		49.710.000		49.710.000		
	- KP hoạt động giám sát theo 217, 218		3.000.000			3.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
<b>7</b>	<b>Trung tâm Chính trị huyện</b>	<b>3</b>	<b>753.878.000</b>	<b>416.368.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>277.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	416.368.000	416.368.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP giải phóng mặt bằng mở rộng đường vào Trung tâm Chính trị huyện		250.000.000			250.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>b</b>	<b>Khối QLNN</b>	<b>97</b>	<b>20.874.944.000</b>	<b>13.518.438.000</b>	<b>1.618.090.000</b>	<b>5.738.416.000</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	<b>22</b>	<b>6.597.252.000</b>	<b>2.988.296.000</b>	<b>364.540.000</b>	<b>3.244.416.000</b>	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- Chi cho con người	22	2.988.296.000	2.988.296.000			
	- Chi khác theo định mức		364.540.000		364.540.000		
	- Phụ cấp đại biểu HĐND huyện và ĐB không hưởng lương		289.440.000			289.440.000	32 người
	- Phụ cấp hỗ trợ theo chức danh theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND		208.656.000			208.656.000	
	- KP hoạt động HĐND huyện (KP hoạt động theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND, KP tập huấn, giao ban trực báo, học tập kinh nghiệm)		1.040.520.000			1.040.520.000	32 người
	- Chi đặc thù		400.000.000			400.000.000	
	- Chi hoạt động quan hệ nước bạn Lào		100.000.000			100.000.000	
	- KP hoạt động bộ phận Một cửa		20.000.000			20.000.000	
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính		12.000.000			12.000.000	
	- KP trang cấp trang phục CB tiếp công dân		20.000.000			20.000.000	
	- KP biên tập trang Website		50.000.000			50.000.000	
	- KP thuê bao trang Website		15.000.000			15.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		100.000.000			100.000.000	
	- KP chính lý tài liệu		100.000.000			100.000.000	
	- KP nâng cấp Hệ thống phần mềm theo dõi chỉ đạo của UBND huyện		129.000.000			129.000.000	
	- KP mua xe ô tô chuyên dùng		500.000.000			500.000.000	Tạm cấp
	- KP sửa chữa xe ô tô		200.000.000			200.000.000	
	- KP tiếp công dân		52.800.000			52.800.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Tài chính Kế Hoạch</b>	<b>7</b>	<b>1.622.857.000</b>	<b>829.867.000</b>	<b>115.990.000</b>	<b>677.000.000</b>	
	- Chi cho con người	7	829.867.000	829.867.000			
	- Chi khác theo định mức		115.990.000		115.990.000		
	- KP chính lý tài liệu, mua sắm trang thiết bị lưu trữ tài liệu		200.000.000			200.000.000	
	- KP giao ban, tập huấn các chế độ chính sách		200.000.000			200.000.000	
	- KP BCD các chương trình MTQG		10.000.000			10.000.000	
	- KP phục vụ hoạt động đăng ký kinh doanh		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP sửa chữa hàng rào Trụ sở và các hạng mục phụ trợ		200.000.000			200.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>3</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>9</b>	<b>1.372.516.000</b>	<b>1.076.386.000</b>	<b>149.130.000</b>	<b>147.000.000</b>	
	- Chi cho con người	9	1.076.386.000	1.076.386.000			
	- Chi khác theo định mức		149.130.000		149.130.000		
	- KP hoạt động quản lý tôn giáo, tổ chức Nhà nước		25.000.000			25.000.000	
	- KP phục vụ công tác tổ chức cán bộ		30.000.000			30.000.000	
	- KP đoàn kiểm tra cải cách hành chính		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP Hội đồng chấm sáng kiến kinh nghiệm		20.000.000			20.000.000	
	- KP phần mềm Thi đua - Khen thưởng		15.000.000			15.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>4</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>4</b>	<b>949.658.000</b>	<b>626.378.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>257.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	626.378.000	626.378.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- KP phục vụ Hội đồng và tuyên truyền, phổ biến GDPL		100.000.000			100.000.000	
	- KP BCD tiếp cận pháp luật NTM		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua biểu mẫu tư pháp		40.000.000			40.000.000	
	- KP rà soát văn bản QPPL, KP kiểm tra vi phạm hành chính, KP ngày pháp luật Việt Nam, KP theo dõi thi hành pháp luật		40.000.000			40.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>5</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>4</b>	<b>939.033.000</b>	<b>635.753.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>237.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	635.753.000	635.753.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		
	- KP hội nghị, tập huấn về công tác Tiếp công dân, giải quyết KNTC		30.000.000			30.000.000	
	- KP hoạt động ngành		70.000.000			70.000.000	
	- KP trưng phục ngành thanh tra		40.000.000			40.000.000	
	- KP phục vụ các đoàn kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng		30.000.000			30.000.000	
	- KP tập huấn công tác phòng, chống tham nhũng		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		40.000.000			40.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>6</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>11</b>	<b>2.034.131.000</b>	<b>1.814.861.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>37.000.000</b>	
	- Chi cho con người	11	1.814.861.000	1.814.861.000			
	- Chi khác theo định mức		182.270.000		182.270.000		
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>7</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>	<b>7</b>	<b>1.314.166.000</b>	<b>1.011.176.000</b>	<b>115.990.000</b>	<b>187.000.000</b>	
	- Chi cho con người	7	1.011.176.000	1.011.176.000			
	- Chi khác theo định mức		115.990.000		115.990.000		
	- KP BCD giảm nghèo		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD vì sự tiến bộ phụ nữ		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD trẻ em		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD đề án dạy nghề 1956		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD công tác người cao tuổi		10.000.000			10.000.000	
	- KP rà soát, điều tra hộ nghèo		70.000.000			70.000.000	
	- KP điều tra cung cầu lao động		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>8</b>	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>9</b>	<b>1.486.817.000</b>	<b>1.160.687.000</b>	<b>149.130.000</b>	<b>177.000.000</b>	
	- Chi cho con người	9	1.160.687.000	1.160.687.000			
	- Chi khác theo định mức		149.130.000		149.130.000		
	- KP phòng chống bão lụt, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ		50.000.000			50.000.000	
	- KP BCD Nông thôn mới		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD dập dịch, phòng chống dịch bệnh		30.000.000			30.000.000	
	- KP BCD OCOP		10.000.000			10.000.000	
	- KP Đoàn kiểm tra cơ sở nông, lâm, thủy sản		20.000.000			20.000.000	
	- KP dự báo khí tượng thủy văn		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>9</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin huyện</b>	<b>4</b>	<b>945.832.000</b>	<b>582.552.000</b>	<b>66.280.000</b>	<b>297.000.000</b>	
	- Chi cho con người	4	582.552.000	582.552.000			
	- Chi khác theo định mức		66.280.000		66.280.000		
	- KP BCD công tác gia đình		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD xây dựng đời sống văn hóa, gia đình văn hóa		10.000.000			10.000.000	
	- KP tuyên truyền quảng cáo trên báo		100.000.000			100.000.000	
	- KP BCD Công nghệ thông tin		10.000.000			10.000.000	
	- KP tổ chức Hội thi mỹ thuật hàng năm		60.000.000			60.000.000	
	- KP thăm, gặp mặt báo chí đầu xuân và Hội báo Xuân		50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí công nhận đơn vị văn hóa, làng văn hóa, kiểm tra dịch vụ văn hóa		30.000.000			30.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>10</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>6</b>	<b>1.041.061.000</b>	<b>774.641.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>167.000.000</b>	
	- Chi cho con người	6	774.641.000	774.641.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP kiểm tra, đo lường chất lượng hàng hóa		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD Khoa học công nghệ		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD điện cao áp, ISO, chuyển đổi chợ		30.000.000			30.000.000	
	- KP Ban An toàn giao thông		80.000.000			80.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>11</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>6</b>	<b>969.272.000</b>	<b>822.852.000</b>	<b>99.420.000</b>	<b>47.000.000</b>	
	- Chi cho con người	6	822.852.000	822.852.000			
	- Chi khác theo định mức		99.420.000		99.420.000		
	- KP điều tra, xác định giá đất		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>12</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>3</b>	<b>582.708.000</b>	<b>445.198.000</b>	<b>60.510.000</b>	<b>77.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	445.198.000	445.198.000			
	- Chi khác theo định mức		60.510.000		60.510.000		
	- KP kiểm tra VSATTP		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD chăm sóc sức khỏe nhân dân		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD phòng, chống dịch bệnh ở người		20.000.000			20.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>13</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>	<b>5</b>	<b>1.019.641.000</b>	<b>749.791.000</b>	<b>82.850.000</b>	<b>187.000.000</b>	
	- Chi cho con người	5	749.791.000	749.791.000			
	- Chi khác theo định mức		82.850.000		82.850.000		
	- KP BCD thực hiện CT Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		10.000.000			10.000.000	
	- KP Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Hương Hóa lần thứ IV năm 2024		150.000.000			150.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		20.000.000			20.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Chi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>c</b>	<b>Các tổ chức xã hội</b>	<b>15</b>	<b>1.320.685.000</b>	<b>906.345.000</b>	<b>183.340.000</b>	<b>231.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>2</b>	<b>420.981.000</b>	<b>313.641.000</b>	<b>40.340.000</b>	<b>67.000.000</b>	
	- Chi cho con người	2	313.641.000	313.641.000			
	- Chi khác theo định mức		40.340.000		40.340.000		
	- KP BCD hiến máu nhân đạo		10.000.000			10.000.000	
	- KP BCD một tổ chức gắn với một địa chỉ		10.000.000			10.000.000	
	- KP tổng kết phong trào "Hiến máu tình nguyện" và cuộc vận động "Mỗi cá nhân, mỗi tổ chức gắn với một địa chỉ nhân đạo"		20.000.000			20.000.000	
	- KP công tác xã hội và trợ giúp nhân đạo		10.000.000			10.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		10.000.000			10.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Hội Người mù</b>	<b>2</b>	<b>117.720.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		22.000.000		22.000.000		
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online		5.000.000			5.000.000	
<b>3</b>	<b>Hội Khuyến học</b>	<b>2</b>	<b>216.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>103.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- Kp mua sắm tài sản		-				
	- KP tổ chức HN biểu dương, tôn vinh "Gia đình học tập" tiêu biểu giai đoạn 2018 - 2023		30.000.000			30.000.000	
	- KP đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời theo QĐ 387/QĐ-TTg và xây dựng mô hình công dân học tập theo QĐ số 677/QĐ-TTg		60.000.000			60.000.000	
<b>4</b>	<b>Hội Người cao tuổi</b>	<b>2</b>	<b>131.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- Kinh phí thăm hỏi các cụ sống trên 100 tuổi		5.000.000			5.000.000	
<b>5</b>	<b>Hội Đông y</b>	<b>2</b>	<b>112.720.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	-	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		22.000.000		22.000.000		
<b>6</b>	<b>Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam dioxin và Bảo trợ xã hội huyện</b>	<b>2</b>	<b>126.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>13.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	
	- KP tổ chức Đại hội đại biểu Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/Dđioxin và Bảo trợ xã hội huyện nhiệm kỳ 2023 - 2038		-				
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		-				
<b>7</b>	<b>BLL Hội tù chính trị yêu nước</b>	<b>1</b>	<b>69.384.000</b>	<b>48.384.000</b>	<b>11.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	
	- Chi cho con người	1	48.384.000	48.384.000			
	- Chi khác theo định mức		11.000.000		11.000.000		
	- KP thăm hỏi các cựu tù chính trị yêu nước nhân ngày lễ, tết		10.000.000			10.000.000	
<b>8</b>	<b>Hội Cựu thanh niên xung phong</b>	<b>2</b>	<b>126.220.000</b>	<b>90.720.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>13.500.000</b>	
	- Chi cho con người	2	90.720.000	90.720.000			
	- Chi khác theo định mức		35.500.000		22.000.000	13.500.000	



TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>d</b>	<b>Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn</b>		<b>193.000.000</b>	-	-	<b>193.000.000</b>	
1	Liên đoàn lao động huyện		43.000.000		-	43.000.000	Bao gồm KP giám sát, phân biện theo QĐ số 217 và 218; KP thực hiện phong trào xây dựng "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"
2	Tòa án nhân dân huyện		20.000.000		-	20.000.000	Phục vụ công tác xử án lưu động: 10trđ, Hội thẩm nhân dân: 10trđ
3	Viện kiểm sát nhân dân huyện		10.000.000		-	10.000.000	Phục vụ công tác liên ngành
4	Hạt kiểm lâm		30.000.000		-	30.000.000	BCĐ phòng chống cháy rừng
5	Chi Cục thống kê		10.000.000		-	10.000.000	Kinh phí điều tra KT-XH
6	Kho học Nhà nước huyện		20.000.000		-	20.000.000	Công tác quản lý ngân sách
7	Chi Cục thuế Hương Hóa		20.000.000		-	20.000.000	Hỗ trợ Kinh phí hoạt động
8	Hội Cựu giáo chức		10.000.000		-	10.000.000	Hỗ trợ Kinh phí hoạt động
9	Trung tâm Y tế huyện Hương Hóa		10.000.000		-	10.000.000	Hỗ trợ Hội Y tế thôn bản
10	Chi cục THA Dân sự huyện (BCĐ THA dân sự huyện)		20.000.000			20.000.000	Bao gồm KP BCĐ thi hành án dân sự huyện: 10trđ; KP chi cục THA dân sự: 10trđ.
<b>II</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>0</b>	<b>46.963.000.000</b>	-	-	<b>46.963.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện</b>		<b>46.650.000.000</b>	-	-	<b>46.650.000.000</b>	
	- Kinh phí đảm bảo xã hội		250.000.000			250.000.000	
	- KP thăm đối tượng chính sách tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ; KP thăm, tặng quà cán bộ chủ chốt huyện đã nghỉ hưu		300.000.000			300.000.000	
	- Kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP, mai táng phí		44.600.000.000		-	44.600.000.000	
	- KP BHYT của đối tượng Bảo trợ xã hội theo ND 136		1.200.000.000			1.200.000.000	
	- KP chăm sóc NTLN huyện		300.000.000			300.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>		<b>313.000.000</b>	-	-	<b>313.000.000</b>	
	- Chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (hỗ trợ cho người có uy tín, chi khác)		313.000.000			313.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
<b>III</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>	<b>33</b>	<b>4.749.458.000</b>	<b>1.714.748.000</b>	<b>61.710.000</b>	<b>2.973.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>BQL chợ Khè Sanh</b>	<b>13</b>	<b>437.000.000</b>	<b>437.000.000</b>	-	-	
	- Chi cho con người, chi khác, KP mua sắm, sửa chữa TTB, tài sản, CCDC; KP phòng chống cháy nổ, KP bảo trì, nâng cấp phần mềm Misa, QLTS; Phần Ngân sách huyện bổ sung (đã trừ dự toán thu dịch vụ, phí lệ phí, thu lỗ quỹ tại đơn vị: 1,850 tỷ đồng)	13	437.000.000	437.000.000			
<b>2</b>	<b>BQL Trung tâm TM Lao Bảo</b>	<b>17</b>	<b>980.000.000</b>	<b>980.000.000</b>	-	-	
	- Chi cho con người, chi khác, KP mua sắm, KP phòng chống cháy nổ, KP bảo trì, nâng cấp phần mềm Misa, QLTS) - Phần Ngân sách huyện bổ sung (đã trừ dự toán thu dịch vụ, phí lệ phí, thu lỗ quỹ tại đơn vị: 2,400 tỷ đồng)	17	980.000.000	980.000.000			
<b>3</b>	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT huyện</b>		<b>1.573.000.000</b>	-	-	<b>1.573.000.000</b>	
	- KP mua vắc xin và công tiêm phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc		690.000.000			690.000.000	
	- KP xây dựng cánh đồng lớn áp dụng chương trình IPM trên cây cà phê		141.000.000			141.000.000	
	- KP thực hiện NQ số 13/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện		742.000.000			742.000.000	
<b>4</b>	<b>Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện</b>	<b>3</b>	<b>559.458.000</b>	<b>297.748.000</b>	<b>61.710.000</b>	<b>200.000.000</b>	
	- Chi cho con người	3	297.748.000	297.748.000			
	- Chi khác		61.710.000		61.710.000		
	- KP khuyến công		200.000.000			200.000.000	
<b>5</b>	<b>Ngân hàng CSXH huyện: KP ủy thác cho vay</b>		<b>1.200.000.000</b>			<b>1.200.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>11</b>	<b>3.446.085.000</b>	<b>1.296.815.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>1.967.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Môi trường và Đô thị</b>	<b>11</b>	<b>3.146.085.000</b>	<b>1.296.815.000</b>	<b>182.270.000</b>	<b>1.667.000.000</b>	
	- Chi cho con người (biên chế)	11	1.017.765.000	1.017.765.000			
	- Chi khác theo định mức		182.270.000		182.270.000		
	- Chi cho bù lương CB hợp đồng (58 người)		279.050.000	279.050.000			
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, xe chuyên dùng		200.000.000			200.000.000	
	- KP chi nhiên liệu		550.000.000			550.000.000	
	- KP chi nghiệp vụ chuyên môn		500.000.000			500.000.000	
	- Hỗ trợ khoán công tác phí cho cán bộ và công nhân đi thu tiền dịch vụ môi trường		160.000.000			160.000.000	
	- Chi hoạt động chăm sóc cây xanh, công tác chuyên môn		150.000.000			150.000.000	
	- Duy tu, sửa chữa điện chiếu sáng		100.000.000			100.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường (KP quản lý môi trường)</b>		<b>300.000.000</b>			<b>300.000.000</b>	
<b>V</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	<b>24</b>	<b>3.587.445.000</b>	<b>2.552.765.000</b>	<b>397.680.000</b>	<b>637.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao</b>	<b>24</b>	<b>3.587.445.000</b>	<b>2.552.765.000</b>	<b>397.680.000</b>	<b>637.000.000</b>	
	- Chi cho con người	24	2.552.765.000	2.552.765.000			

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
	- Chi khác theo định mức		397.680.000		397.680.000		
	- Kinh phí xây dựng pa nô áp phích, tuyên truyền các ngày lễ lớn		200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chi trả lệ phí cục tần số; Tuyên truyền các hoạt động KT-XH và tiền nhuận bút; Báo chí tuyên truyền; KP truyền hình trực tiếp; KP tuyên truyền quảng cáo trên báo; KP chi trả tiền điện		105.000.000			105.000.000	
	- KP chi trả nhuận bút		30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày Sách Việt Nam		15.000.000			15.000.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô		50.000.000			50.000.000	
	- KP hoạt động TĐTT, hoạt động thể thao người khuyết tật		150.000.000			150.000.000	
	- KP nâng cấp trang Web và chi phí LED		50.000.000			50.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB		30.000.000			30.000.000	
	- KP chuyển đổi phần mềm kế toán HCSN Online, QLTS		7.000.000			7.000.000	
<b>VI</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>	-	<b>4.660.000.000</b>	-	-	<b>4.660.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>2.160.000.000</b>	-	-	<b>2.160.000.000</b>	
	- KP chi hoạt động toàn ngành (bao gồm KP bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV cấp học năm non năm 2024)		1.600.000.000			1.600.000.000	
	- KP mua sắm, sửa chữa tài sản		20.000.000			20.000.000	
	- KP tham dự khai giảng năm học, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11		100.000.000			100.000.000	
	- KP tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp huyện và tham gia HKPD cấp tỉnh		300.000.000			300.000.000	
	- KP BCD xã hội học tập		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD phổ cập giáo dục xóa mù chữ		20.000.000			20.000.000	
	- KP BCD đổi mới Chương trình, sách giáo khoa		10.000.000			10.000.000	
	- KP vận chuyển gạo hỗ trợ học sinh		90.000.000			90.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>		<b>2.000.000.000</b>	-	-	<b>2.000.000.000</b>	
	- Kinh phí khen thưởng		2.000.000.000			2.000.000.000	
<b>3</b>	<b>Trung tâm Chính trị huyện</b>		<b>500.000.000</b>	-	-	<b>500.000.000</b>	
	- KP đào tạo		500.000.000			500.000.000	
<b>VII</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>		<b>45.000.000</b>	-	-	<b>45.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Y tế huyện Hương Hóa (KP thực hiện chính sách Dân số người nghèo dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)</b>		45.000.000			45.000.000	Tạm cấp
<b>VIII</b>	<b>CHI QUỐC PHÒNG AN NINH</b>		<b>4.040.000.000</b>	-	-	<b>4.040.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>BCH quân sự huyện: Đã bao gồm KP Hội đồng GDQP; triển khai, tổng kết công tác giao nhận quân; tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm: Ngày Quốc khánh 2/9, ngày thành lập QĐND; Trục báo QP-AN hàng tháng; KP thực hiện Đề án theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện: 450 triệu đồng.</b>		2.600.000.000		-	2.600.000.000	
<b>2</b>	<b>Phòng Y tế: Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự</b>		350.000.000			350.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số Cán bộ có mặt đến 01/11/2023	Tổng cộng	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi khác	Chi hoạt động các cơ quan, đơn vị	Ghi chú
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	D
3	<b>Công an huyện:</b> Đã bao gồm KP phục vụ BCD 138 và 1352, KP Ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy vật liệu nổ; Hỗ trợ CA thị trấn Khe Sanh 25 trđ; CA TT Lao Bảo 25 trđ; KP thực hiện Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện: 310 triệu đồng.		1.090.000.000		-	1.090.000.000	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>		<b>5.578.000.000</b>	-	-	<b>5.578.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ</b>		<b>5.578.000.000</b>	-	-	<b>5.578.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>KP sửa chữa, mua tài sản, TTB, bảo trì hệ thống mạng, vận hành Tabmis</b>		<b>200.000.000</b>	-	-	<b>200.000.000</b>	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện		200.000.000			200.000.000	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động</b>		<b>500.000.000</b>			<b>500.000.000</b>	
-	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao huyện: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, TTB; KP hoạt động nhà truyền thống Văn Kiêu - Pa Kô		100.000.000			100.000.000	
-	Văn phòng Huyện ủy: Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị		100.000.000			100.000.000	
-	KP mua sắm trang thiết bị, máy móc khác		300.000.000			300.000.000	Có quyết định phân bổ riêng
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách</b>		<b>1.900.000.000</b>			<b>1.900.000.000</b>	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện: Kinh phí phần mềm Quản lý thiết bị (phần mềm tổng hợp)		12.000.000			12.000.000	
-	Các trường học		1.888.000.000			1.888.000.000	Chi tiết ở dự toán trường
<b>4</b>	<b>KP phục vụ các hoạt động kinh tế</b>		<b>1.000.000.000</b>	-	-	<b>1.000.000.000</b>	
-	Trung tâm Môi trường và Đô thị (Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng)		1.000.000.000			1.000.000.000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>		<b>1.360.000.000</b>	-	-	<b>1.360.000.000</b>	Có quyết định phân bổ riêng
<b>6</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>		<b>618.000.000</b>			<b>618.000.000</b>	Có quyết định phân bổ riêng
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>		<b>7.450.000.000</b>	<b>7.450.000.000</b>	-	-	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Môi trường và Đô thị (Kinh phí tiền lương và các khoản đóng góp cán bộ hợp đồng, chi nộp thuế GTGT 5%)</b>		<b>3.200.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>			
<b>2</b>	<b>Ban quản lý chợ Khe Sanh (thu lỗ quỹ kinh doanh: 900 trđ; thu phí, lệ phí, dịch vụ: 950 trđ)</b>		<b>1.850.000.000</b>	<b>1.850.000.000</b>			
<b>3</b>	<b>BQL Trung tâm thương mại Lao Bảo (thu dịch vụ, phí, lệ phí: 900 trđ, lỗ quỹ: 1.500 trđ)</b>		<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235</b>	<b>115.752.529.000</b>	<b>36.360.133.000</b>	<b>3.404.840.000</b>	<b>75.987.556.000</b>	



ST	Tên đơn vị	Tăng giảm số đầu tư	Tăng giảm số vốn đầu tư	Tăng giảm tổng số vốn đầu tư	Số vốn đầu tư ngoài nước	Số vốn đầu tư trong nước	Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Số vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Số vốn đầu tư khác	Chỉ tiêu theo định mức			Tổng dự toán chi ngân sách		
																			Chỉ tiêu ngân sách	Chỉ tiêu ngoài ngân sách	Chung	Tổng chi	Ngân sách chi ngân sách	Chỉ tiêu ngoài ngân sách
1	Trường PTDTTH THCS Bắc	10	26	1.022.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	14.000.000	954.000.000					407.000.000	407.000.000	4.156.000.000	6.156.000.000		
2	Trường PTDTTH THPT Hương Lộ	10	20	4.792.784.000	30.000.000	31.000.000	25.500.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	140.100.000						600.500.000	600.500.000	9.410.950.000	9.410.950.000		
3	Trường PTDTTH THPT Đa Thắng	10	17	14.470.970.000	30.000.000	31.000.000	21.500.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	24.500.000	99.100.000					1.000.500.000	1.000.500.000	16.012.120.000	16.012.120.000		
4	Trường PTDTTH THPT Hương Lộ	10	10	4.048.284.000	30.000.000	31.000.000	21.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	72.000.000	120.100.000					71.000.000	71.000.000	10.079.817.000	10.079.817.000		
5	Trường PTDTTH THPT Hương Lộ	10	26	11.000.000.000	30.000.000	31.000.000	29.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	24.000.000	61.000.000					80.000.000	80.000.000	13.499.000.000	13.499.000.000		
6	Trường PTDTTH THPT Hương Lộ	10	12	3.771.204.000	30.000.000	31.000.000	21.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	30.000.000	22.000.000					60.000.000	60.000.000	3.811.200.000	3.811.200.000		
7	Trường PTDTTH THCS Hương Lộ	10	36	9.080.400.000	11.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000	72.000.000	117.000.000					50.000.000	50.000.000	10.030.750.000	10.030.750.000		
81	Trường Tiểu học dự phòng huyện - Chi cục Hương Lộ	10	22	3.784.000.000			11.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000							27.000.000	27.000.000	4.211.000.000	4.211.000.000	44.000.000	
82	Trường PTDT Tiểu học	10	30	3.190.000.000	10.000.000		10.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000							400.000.000	400.000.000	3.590.000.000	3.590.000.000		
83	Trường PTDT Tiểu học	10	30	3.190.000.000	10.000.000		10.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000							400.000.000	400.000.000	3.590.000.000	3.590.000.000		
84	Trường PTDT Tiểu học	10	30	3.190.000.000	10.000.000		10.000.000	7.000.000		11.000.000	10.000.000	10.000.000							400.000.000	400.000.000	3.590.000.000	3.590.000.000		
Tổng cộng		1147	2.041	381.942.000.000	780.000.000	780.000.000	1.050.500.000	4.370.000.000		30.000.000	28.000.000	28.000.000	640.000.000	1.300.000.000					1.100.000.000	1.100.000.000	451.000.000.000	451.000.000.000	700.000.000	





**CHI TIẾT ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hường Hóa)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Các khoản thu hưởng 100%	Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ %							Cộng thu tại địa phương	Thu bổ sung từ NS cấp trên		Tổng thu
		Phí, lệ phí	Thuế GTGT	Thuế Tài nguyên	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế thu nhập cá nhân	Cộng		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+3+4+5+6+7+8	10=1+9	11	12=10+11
1	Tân Hợp	35.000.000	135.000.000	-	50.000.000	-	-	125.000.000	310.000.000	345.000.000	4.758.547.000	229.215.000	5.332.762.000
2	Khe Semb	100.000.000	945.000.000	15.000.000	150.000.000	20.000.000	20.000.000	950.000.000	2.100.000.000	2.200.000.000	5.028.848.000	126.120.000	7.348.968.000
3	Tân Liễn	30.000.000	65.000.000	-	50.000.000	-	-	125.000.000	240.000.000	270.000.000	5.398.728.000	312.744.000	5.981.472.000
4	Tân Lập	30.000.000	52.000.000	-	50.000.000	-	-	100.000.000	282.000.000	232.000.000	4.855.098.000	247.893.000	5.334.992.000
5	Tân Long	40.000.000	130.000.000	-	40.000.000	-	-	120.000.000	290.000.000	330.000.000	6.085.540.000	372.627.000	6.788.167.000
6	Tân Thành	20.000.000	45.000.000	-	60.000.000	-	-	100.000.000	285.000.000	225.000.000	5.585.890.000	345.741.000	6.156.431.000
7	Lao Bảo	115.000.000	610.000.000	96.000.000	300.000.000	50.000.000	-	1.050.000.000	2.195.000.000	2.220.000.000	6.086.630.000	154.785.000	8.461.415.000
8	Thuận	20.000.000	30.000.000	-	-	-	-	40.000.000	70.000.000	90.000.000	7.035.428.000	409.980.000	7.534.508.000
9	Hường Lộc	15.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000	30.000.000	5.227.632.000	226.242.000	5.483.874.000
10	Thành	15.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000	20.000.000	6.735.686.000	285.210.000	7.040.876.000
11	Lĩa	10.000.000	3.000.000	-	-	-	-	20.000.000	23.000.000	33.000.000	7.562.134.000	386.754.000	7.961.888.000
12	Xy	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.012.112.000	175.545.000	6.197.657.000
13	A Dơi	15.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000	25.000.000	6.854.916.000	314.370.000	7.194.286.000
14	Ba Tầng	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.851.448.000	375.765.000	7.237.214.000
15	Hào	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.238.538.000	290.253.000	6.538.792.000
16	Hương Tân	15.000.000	40.000.000	-	30.000.000	-	-	40.000.000	110.000.000	125.000.000	5.343.373.000	287.305.000	5.755.678.000
17	Hương Linh	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000	20.000.000	30.000.000	5.234.181.000	183.855.000	5.448.016.000
18	Hương Phùng	40.000.000	55.000.000	-	50.000.000	-	-	120.000.000	225.000.000	285.000.000	8.433.588.000	473.106.000	9.171.892.000
19	Hương Sơn	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	5.702.733.000	227.970.000	5.940.703.000
20	Hương Việt	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	5.842.168.000	217.805.000	6.069.973.000
21	Hương Lập	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	6.308.021.000	228.715.000	6.544.736.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>570.000.000</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>110.000.000</b>	<b>780.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>2.830.000.000</b>	<b>5.530.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>127.172.000.000</b>	<b>5.851.900.000</b>	<b>139.523.900.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng
	<b>Tổng chi ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>139.523.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối Ngân sách xã, thị trấn</b>	<b>133.672.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>131.043.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.050.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh</b>	<b>13.456.089.000</b>
	<b>Quốc phòng</b>	<b>11.007.327.000</b>
	+ Định mức	4.620.000.000
	+ Phụ cấp theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	3.439.327.000
	+ Kinh phí quốc phòng các xã biên giới theo NĐ 34/2014/NĐ-CP	2.028.000.000
	+ Đội dân quân thường trực Lao Bảo	800.000.000
	+ Kinh phí diễn tập theo cơ chế 02	120.000.000
	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>2.448.762.000</b>
	+ Theo định mức	693.000.000
	+ Kinh phí an ninh các xã biên giới theo NĐ 34/2014/NĐ-CP	1.020.000.000
	+ Phụ cấp bảo vệ dân phố	735.762.000
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>1.729.300.000</b>
	- Theo định mức	363.300.000
	- KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ số 41/2019/NQ-HĐND	1.366.000.000
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	500.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã vùng khó (theo QĐ 1010/QĐ-TTg)	726.000.000
	+ Khu văn hóa cụm dân cư ở xã không thuộc xã vùng khó	140.000.000
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>289.800.000</b>
<b>5</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>	<b>1.142.300.000</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>420.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh</b>	<b>210.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>110.496.923.000</b>
	- Cán bộ công chức xã	62.019.216.000
	- Phụ cấp cấp ủy viên	1.516.320.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	27.545.732.000
	- Chi khác Mặt trận, đoàn thể theo NQ 18/2020/NQ-HĐND, NQ 41/2019/NQ-HĐND	1.260.000.000
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức CT-XH thôn, bản theo NQ 18/2020/NQ-HĐND	1.376.500.000
	- Ban thanh tra nhân dân	105.000.000
	- KP giám sát đầu tư cộng đồng TTLT 04/2006/TTLT	210.000.000
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13	2.838.240.000
	- KP hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	4.260.000.000
	- Hỗ trợ hoạt động Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW 2012	1.480.000.000
	- Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 1180/QĐ-UBND tỉnh	210.000.000
	- Chi hỗ trợ cán bộ rà soát TTHC theo QĐ 2261/QĐ-UBND tỉnh	209.160.000
	- Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở, hỗ trợ tủ sách pháp luật xã, TT (NQ 16/2015/NQ-HĐND tỉnh)	254.000.000
	- Kinh phí bảo đảm công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	105.000.000
	- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện theo Quyết định số 217-QĐ/TW và 218-QĐ/TW	147.000.000
	- Kinh phí hoạt động của Hội khuyến học theo Quyết định số 281/QĐ-TTg	63.000.000
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phần NS huyện đối ứng)	610.155.000
	- Kinh phí chăm sóc thường xuyên các nhà bia tưởng niệm xã	150.000.000
	- Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán và gia hạn phần mềm quản lý tài sản	147.000.000
	- Kinh phí tổ chức Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã	50.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp xã, nhiệm kỳ 2024 - 2029	210.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đại hội Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, thị trấn nhiệm kỳ 2024 - 2029	420.000.000
	- Chi hoạt động	4.669.600.000
	- Chi khác	641.000.000
<b>9</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>	<b>2.248.588.000</b>
	- Trợ cấp hưu xã theo Thông tư số 11/2023/TT-BNV	1.383.588.000
	- Kinh phí mừng thọ theo NQ 47 HĐND tỉnh	428.000.000
	- Hoạt động cứu trợ xã hội	437.000.000
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.629.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>5.851.000.000</b>
	- Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.424.000.000
	- Phụ cấp nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông theo NQ 161/2021/NQ-HĐND	1.044.000.000
	- Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.383.000.000





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	-310.580.989.369	72,61%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	96.350.000.000	60.000.000.000	68.100.000.000	8.100.000.000	113,50%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.100.000.000	11.854.000.000	8.600.000.000	-3.254.000.000	72,55%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	86.250.000.000	48.146.000.000	59.500.000.000	11.354.000.000	123,58%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	609.813.000.000	803.920.000.000	746.898.000.000	-57.022.000.000	92,91%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	587.920.000.000	587.920.000.000	723.969.000.000	136.049.000.000	123,14%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.893.000.000	216.000.000.000	22.929.000.000	-193.071.000.000	10,62%
3	Thu trợ cấp ngoài cân đối bao gồm CCTL		0		0	
III	Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp	8.259.000.000		8.247.000.000	8.247.000.000	
IV	Thu kết dư		0		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	500.000.000	269.905.989.369	0	-269.905.989.369	0,00%
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	714.922.000.000	1.133.825.989.369	823.245.000.000	108.323.000.000	115,15%
I	Tổng chi cân đối NSDP	694.770.000.000	1.133.825.989.369	803.569.000.000	108.799.000.000	115,66%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	47.178.000.000	200.000.000.000	55.017.000.000	7.839.000.000	116,62%
2	Chi thường xuyên	634.117.000.000	933.825.989.369	733.156.000.000	99.039.000.000	115,62%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	13.475.000.000		15.396.000.000	1.921.000.000	114,26%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	11.893.000.000		11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.893.000.000		11.429.000.000	-464.000.000	96,10%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp	8.259.000.000		8.247.000.000	-12.000.000	99,85%
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>		0		0	
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

**BỘ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kêu gọi Báo cáo số: 730/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>68.715.000.000</b>	<b>60.006.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>109,15%</b>	<b>113,50%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>68.715.000.000</b>	<b>60.006.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>109,15%</b>	<b>113,50%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	24.689.000.000	22.325.200.000	20.500.000.000	20.500.000.000	83,03%	91,82%
	- Thuế GTGT	21.456.000.000	19.812.200.000	18.000.000.000	18.000.000.000	83,89%	90,85%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13.000.000	13.000.000	20.000.000	20.000.000	153,85%	153,85%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.520.000.000	1.200.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	72,37%	91,67%
	- Thuế Tài nguyên	1.700.000.000	1.300.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	81,18%	106,15%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.886.000.000	4.886.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	92,10%	92,10%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	13.801.000.000	13.801.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	108,69%	108,69%
8	Thu phí, lệ phí	3.130.000.000	1.700.000.000	3.500.000.000	2.100.000.000	111,82%	123,53%
	- Phí và lệ phí trung ương	900.000.000		1.400.000.000		155,56%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	370.000.000		-		0,00%	
	- Phí và lệ phí huyện	1.700.000.000	1.700.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	90,00%	90,00%
	- Phí và lệ phí xã, phường			570.000.000	570.000.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	213.000.000	213.000.000	70.000.000	70.000.000	32,86%	32,86%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	618.000.000	618.000.000	430.000.000	430.000.000	69,58%	69,58%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.224.000.000	5.912.800.000	20.000.000.000	19.000.000.000	321,34%	321,34%
	- Ngân sách tỉnh hương	111.200.000		1.000.000.000		321,34%	
	- Ngân sách huyện hương	5.912.800.000	5.912.800.000	19.000.000.000	18.000.000.000	321,34%	321,34%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		390.000.000				
16	Thu khác ngân sách	15.154.000.000	10.154.000.000	11.000.000.000	6.500.000.000	72,59%	64,01%
	- Thu khác NS Trung ương	5.000.000.000		4.500.000.000		90,00%	
	- Thu khác NS Tỉnh						
	- Thu khác NS huyện	10.154.000.000	10.154.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	64,01%	64,01%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu có tác (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>0</b>					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số: 73/UBC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hương Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>714.922.000.000</b>	<b>823.245.000.000</b>	<b>108.323.000.000</b>	<b>115,15%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>694.770.000.000</b>	<b>803.569.000.000</b>	<b>108.799.000.000</b>	<b>115,66%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>47.178.000.000</b>	<b>55.017.000.000</b>	<b>7.839.000.000</b>	<b>116,62%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.178.000.000	55.017.000.000	7.839.000.000	116,62%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư XD/CB tập trung	12.928.000.000	9.017.000.000	-3.911.000.000	69,75%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	23.750.000.000	19.000.000.000	-4.750.000.000	80,00%
	- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	10.000.000.000	11.500.000.000	1.500.000.000	115,00%
	- Chi đầu tư từ nguồn khác	500.000.000	15.500.000.000	15.000.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>634.117.000.000</b>	<b>733.156.000.000</b>	<b>99.039.000.000</b>	<b>115,62%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	418.658.000.000	498.026.000.000	79.368.000.000	118,96%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>13.475.000.000</b>	<b>15.396.000.000</b>	<b>1.921.000.000</b>	<b>114,26%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>11.893.000.000</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>-464.000.000</b>	<b>96,10%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>11.893.000.000</b>	<b>11.429.000.000</b>	<b>-464.000.000</b>	<b>96,10%</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	<b>8.259.000.000</b>	<b>8.247.000.000</b>	<b>-12.000.000</b>	<b>99,85%</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 731/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hướng Hóa)

DVT: Đồng

T T	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND huyện giao		
			Tổng số	Huyện	Xã
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>799.398.000.000</b>	<b>830.145.000.000</b>	<b>564.554.000.000</b>	<b>120.259.000.000</b>
	<i>Thu ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>792.748.000.000</i>	<i>823.245.000.000</i>	<i>557.654.000.000</i>	<i>120.259.000.000</i>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối</b>	<b>799.398.000.000</b>	<b>821.898.000.000</b>	<b>564.554.000.000</b>	<b>120.259.000.000</b>
	<i>Trong đó: Địa phương được hưởng</i>	<i>792.748.000.000</i>	<i>814.998.000.000</i>	<i>557.654.000.000</i>	<i>120.259.000.000</i>
<b>I</b>	<b>Thu Ngân sách trên địa bàn</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>68.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
	<i>Trong đó: Địa phương được hưởng</i>	<i>61.350.000.000</i>	<i>68.100.000.000</i>	<i>61.600.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.500.000.000	20.500.000.000	18.250.000.000	2.250.000.000
	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>19.500.000.000</i>	<i>20.500.000.000</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>2.250.000.000</i>
	- Thuế GTGT	17.000.000.000	18.000.000.000	15.880.000.000	2.120.000.000
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
	- Thuế Tài nguyên	1.380.000.000	1.380.000.000	1.270.000.000	110.000.000
2	Lệ phí trước bạ	14.000.000.000	15.000.000.000	14.220.000.000	780.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000
4	Thu phi, lệ phí	3.500.000.000	3.500.000.000	2.930.000.000	570.000.000
	- <i>Phi Trung ương</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	
	- <i>Phi tỉnh</i>		0		
	- <i>Phi huyện, xã</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>1.530.000.000</i>	<i>570.000.000</i>
5	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
	- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>750.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	
	- <i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>14.250.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	430.000.000	430.000.000	430.000.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.500.000.000	4.500.000.000	1.670.000.000	2.830.000.000
8	Thu khác ngân sách	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
	- <i>Thu khác NS Trung ương</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	
	- <i>Thu khác NS địa phương</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>6.500.000.000</i>	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>731.398.000.000</b>	<b>731.398.000.000</b>	<b>496.054.000.000</b>	<b>113.759.000.000</b>
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>587.920.000.000</i>	<i>587.920.000.000</i>	<i>479.879.000.000</i>	<i>108.041.000.000</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>143.478.000.000</i>	<i>143.478.000.000</i>	<i>16.175.000.000</i>	<i>5.718.000.000</i>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước</b>		<b>15.500.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>Thu từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp</b>		<b>8.247.000.000</b>		
I	Các cơ quan, đơn vị		7.450.000.000		
II	Các Trường học (thu học phí)		797.000.000		